

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN		
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	539.591	455.568
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.037.345	1.056.877
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	4.620.726	4.813.557
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	4.506.776	4.699.807
2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác	113.950	113.750
3. Dự phòng rủi ro	-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	131.918	131.918
1. Chứng khoán kinh doanh	144.141	144.141
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(12.223)	(12.223)
V. Công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	509
VI. Cho vay khách hàng	36.656.612	35.502.201
1. Cho vay khách hàng	37.499.951	36.345.540
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(843.339)	(843.339)
VII. Hoạt động mua nợ	-	-
1. Mua nợ	-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	10.476.729	10.180.067
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	4.660.218	4.696.948
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	6.006.816	5.673.424
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(190.305)	(190.305)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	112.605	112.605
1. Đầu tư vào công ty con	-	-
2. Vốn góp liên doanh	-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	117.280	117.280
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(4.675)	(4.675)
X. Tài sản cố định	818.922	833.153
1. Tài sản cố định hữu hình	334.513	344.544
a. Nguyên giá tài sản cố định	614.762	615.157
b. Hao mòn tài sản cố định	(280.249)	(270.613)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	45.875	45.220
a. Nguyên giá tài sản cố định	75.239	72.181
b. Hao mòn tài sản cố định	(29.364)	(26.961)
3. Tài sản cố định vô hình	438.534	443.389
a. Nguyên giá tài sản cố định	512.064	512.064
b. Hao mòn tài sản cố định	(73.530)	(68.675)
XI. Bất động sản đầu tư	33.574	52.379
a. Nguyên giá BĐSĐT	33.574	52.379
b. Hao mòn BĐSĐT	-	-
XII. Tài sản có khác	1.808.034	1.301.046
1. Các khoản phải thu	527.643	345.732
2. Các khoản lãi, phí phải thu	1.103.724	775.708
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4. Tài sản có khác	212.713	215.652
- Trong đó lợi thế thương mại	-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(36.046)	(36.046)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	56.236.056	54.439.880

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	1.985	323.468
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	8.109.736	7.624.774
1. Tiền gửi của các TCTD khác	6.668.150	6.779.286
2. Vay các TCTD khác	1.441.586	845.488
III. Tiền gửi của khách hàng	41.187.205	39.860.577
IV. Công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	416	-
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	11.885	13.839
VI. Phát hành giấy tờ có giá	2.105.993	1.892.113
VII. Các khoản nợ khác	1.033.045	1.058.055
1. Các khoản lãi, phí phải trả	817.728	890.473
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	215.317	167.582
4. Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	52.450.265	50.772.826
VIII. Vốn chủ sở hữu	3.785.791	3.667.054
1. Vốn của tổ chức tín dụng	3.023.748	3.023.748
a. Vốn điều lệ	3.021.166	3.021.166
b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ	10	10
c. Thặng dư vốn cổ phần	2.547	2.547
d. Cổ phiếu quỹ	-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi	-	-
f. Vốn khác	25	25
2. Quỹ của TCTD	240.216	240.216
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2.352)	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	524.179	403.090
a. Lợi nhuận/ Lỗ năm nay	121.089	203.357
b. Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước	403.090	199.733
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	56.236.056	54.439.880
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
1. Bảo lãnh vay vốn	-	-
2. Cam kết giao dịch hối đoái	2.823.363	4.684.540
a. Cam kết mua ngoại tệ	318.030	14.137
b. Cam kết bán ngoại tệ	204.063	59.636
c. Cam kết giao dịch hoán đổi	2.301.270	4.610.767
d. Cam kết giao dịch trong tương lai	-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	208.103	47.601
5. Bảo lãnh khác	443.400	382.042
6. Các cam kết khác	-	-

Lập bảng

[Signature]

Phùng Thị Ngọc Vân

Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Thị Mỹ Lan

TP. HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2018

P. Tổng Giám đốc



Võ Thị Tuyết Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
QUÝ 1 NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

	QUÝ 1/2018		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI NĂM	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.103.370	737.627	1.103.370	737.627
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	768.404	590.074	768.404	590.074
I Thu nhập lãi thuần	334.966	147.553	334.966	147.553
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22.800	17.824	22.800	17.824
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	11.480	14.745	11.480	14.745
II Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	11.320	3.079	11.320	3.079
III Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	8.336	9.874	8.336	9.874
IV Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	386	-	386
V Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	35.074	12.640	35.074	12.640
5 Thu nhập từ hoạt động khác	3.248	7.912	3.248	7.912
6 Chi phí từ hoạt động khác	235	1.441	235	1.441
VI Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	3.013	6.471	3.013	6.471
VII Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	32	32	32	32
VIII Chi phí hoạt động	240.837	169.013	240.837	169.013
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	151.904	11.022	151.904	11.022
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	-	-
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	151.904	11.022	151.904	11.022
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.815	2.991	30.815	2.991
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII Chi phí thuế TNDN	30.815	2.991	30.815	2.991
XIII Lợi nhuận sau thuế	121.089	8.031	121.089	8.031
XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	-
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	-	-

Lập bảng

Phùng Thị Ngọc Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Lan

TP. HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2018

P. Tổng Giám đốc



Võ Thị Tuyết Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	768.408	639.175
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(841.196)	(634.296)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	11.155	2.811
04 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	49.596	22.514
05 Thu nhập khác	2.547	(660)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	285	5.121
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(395.884)	(197.361)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(4.057)	(2.651)
	(409.146)	(165.347)
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>	-	-
09 (Tăng)/Giảm tiền vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác	199.700	(147.000)
10 (Tăng)/Giảm các khoản kinh doanh chứng khoán	(296.662)	(204.577)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	509	(500)
12 (Tăng)/Giảm cho vay đối với khách hàng	(1.154.410)	(1.635.596)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	-
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(41.312)	(18.108)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>	-	-
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(321.483)	380.741
16 Tăng/(Giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	484.962	2.883.168
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	1.326.627	(2.290.305)
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	213.880	1.863.073
19 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	416	-
20 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ ủy thác, đầu tư, và cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(1.955)	(5.464)
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	55.543	13.314
22 Chi từ các Quỹ của TCTD	-	-
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	56.669	673.399
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1 Mua sắm tài sản cố định	(4.506)	4.528
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	750	7
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
4 Mua sắm bất động sản đầu tư	18.805	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6 Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (chỉ đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác	-	-
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác	-	-
9 Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	32	32
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	15.081	4.567

	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	-
1 Tăng (Giảm) vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(391)	(73)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(391)	(73)
IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	71.359	677.893
V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	5.912.352	4.306.715
VI. ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ	-	-
VII. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5.983.711	4.984.608

TP. HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2018

P. Tổng Giám đốc

Lập bảng

Kế toán trưởng


Phùng Thị Ngọc Vân


Nguyễn Thị Mỹ Lan



Võ Thị Tuyết Nga